

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 442/BC-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã Phước Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			THÁNG 8	LŨY KẾ ĐẾN 12/8/2026	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.020,00	979,54	12.687,29	105,55	
I	Thu nội địa	12.020,00	979,54	12.687,29	105,55	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	115.907,40	49.939,48	180.790,37	155,98	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.385,00	825,48	11.206,43	90,48	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.125,00	462,85	2.272,80	44,35	
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	7.260,00	362,63	8.933,62	123,05	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	103.522,40	49.114,00	159.591,47	154,16	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	86.166,00	7.180,50	57.444,00	66,67	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.356,40	41.933,50	102.147,47	588,53	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn			9.992,47		
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
C	TỔNG CHI NSDP	115.907,40	13.246,21	98.974,40	85,39	
I	Chi cân đối NSDP	115.907,40	11.805,21	69.530,99	59,99	
1	Chi đầu tư phát triển	8.100,00	1.116,03	4.212,53	52,01	
2	Chi thường xuyên	105.836,40	10.501,10	64.772,17	61,20	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	1.971,00	188,08	546,29	27,72	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NST cho NSDP	0,00	1.441,00	29.443,41		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 442/BC-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã Phước Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			THÁNG 8	LŨY KẾ ĐẾN 12/8/2026	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2		4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.020,00	979,54	12.687,29	105,55	
I	Thu nội địa	12.020,00	979,54	12.687,29	105,55	
1	Thu thuế giá trị gia tăng	1.080,00	124,49	1.244,90	115,27	
2	Thu thuế thu nhập doanh nghiệp	180,00		16,24	9,02	
3	Thu thuế tiêu thụ đặc biệt					
4	Thuế thu nhập cá nhân	900,00	308,89	1.454,07	161,56	
5	Thuế tài nguyên		178,25	242,69		
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				0,00	
7	Các loại phí, lệ phí	3.060,00	359,47	2.193,33	71,68	
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>2.700,00</i>	<i>241,25</i>	<i>1.934,23</i>	<i>71,64</i>	
8	Các khoản thu về nhà, đất	6.025,00	-62,95	7.227,83	177,96	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>25,00</i>	<i>1,75</i>	<i>14,53</i>	<i>58,14</i>	
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		<i>2,95</i>	<i>24,03</i>		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>6.000,00</i>	<i>-67,65</i>	<i>7.189,27</i>	<i>119,82</i>	
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>					
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
11	Thu từ hoạt động xổ số					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện					
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	595,00	0,00	3,10	0,52	
15	Thu khác ngân sách	180,00	71,39	305,12	169,51	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			THÁNG 8	LŨY KẾ ĐẾN 12/8/2026	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	12.385,00	825,48	11.206,43	90,48	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	7.260,00	462,85	8.933,62	123,05	
2	Thuế GTGT (<i>phần NSDP hưởng 30%</i>)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.125,00	362,63	2.272,80	44,35	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 442/BC-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã Phước Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN		ƯỚC THÁNG 8 (%)	
			THÁNG 8	LŨY KẾ ĐẾN 12/8/2026	DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	115.907,40	13.246,21	98.974,40	85,39	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	115.907,40	11.805,21	69.530,99	59,99	
I	Chi đầu tư phát triển	8.100,00	1.116,03	4.212,53	52,01	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	8.100,00	1.116,03	4.212,53	52,01	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	105.836,40	10.501,10	64.772,17	61,20	
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51.300,75	4.577,74	30.645,77	59,74	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	160,00	5,00	82,90	51,81	
3	Chi quốc phòng	202,50	57,88	185,56	91,64	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.442,00	187,70	680,34	47,18	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0,00	429,65	2.823,75		
6	Chi văn hóa, thông tin	221,13		144,73	65,45	
7	Chi phát thanh, truyền thanh	162,00	32,60	78,36	48,37	
8	Chi thể dục thể thao	262,00		233,69	89,20	
9	Chi bảo vệ môi trường	405,00	3,98	7,97	1,97	
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.589,51	1.426,90	3.059,67	66,67	
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	21.665,62	2.895,10	13.224,77	61,04	
12	Chi cho công tác xã hội	25.069,49	884,57	13.313,77	53,11	
13	Chi khác	356,40		290,89	81,62	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách	1.971,00	188,08	546,29	27,72	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN	0,00	1.441,00	29.443,41		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		1.441,00	29.443,41		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ
ĐẾN NGÀY 12 THÁNG 8 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 442/BC-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã Phước Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số bổ sung	Số đã rút	Số chưa rút	QĐ của UBND tỉnh	QĐ phân bổ của UBND cấp xã	Đơn vị	Số tiền phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	Chi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	102.654,07	102.632,47	21,60				99.290,70	3.341,77	
I	Bổ sung theo dự toán giao đầu năm	17.378,00	17.356,40	21,60				15.965,21	1.391,19	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	573,00	573,00	0,00	QĐ 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	QĐ 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội	573,00	0,00	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.189,00	1.189,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	1.189,00	0,00	
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	35,00	35,00	0,00			Phòng Văn hóa - Xã hội	35,00	0,00	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	173,00	173,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	48,00	125,00	
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	185,00	185,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	185,00	0,00	
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10,00	10,00	0,00			UBMTTQVN xã	10,00	0,00	
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	21,60		21,60			Phòng Văn hóa - Xã hội	0,00	0,00	Đã nộp trả về NS tỉnh
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	151,00	151,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	151,00	0,00	
	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	6,40	6,40	0,00				6,40	0,00	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702,00	702,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	702,00	0,00	
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50,00	50,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	50,00	0,00	
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	4.862,00	4.862,00	0,00			Các cơ quan đơn vị	3.595,81	1.266,19	
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,00	100,00	0,00			Trung tâm Cung ứng DCV	100,00	0,00	

13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50,00	50,00	0,00			Văn phòng Đảng ủy xã	50,00	0,00	
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP	60,00	60,00	0,00			Văn phòng HĐND&UBND	60,00	0,00	
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/ND-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	250,00	250,00	0,00			Phòng Kinh tế	250,00	0,00	
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	8.870,00	8.870,00	0,00			Phòng Văn hóa - Xã hội	8.870,00	0,00	
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	90,00	90,00	0,00			Các trường học	90,00	0,00	
II	Bổ sung trong quá trình thực hiện dự toán	85.276,07	85.276,07	0,00				83.325,49	1.950,58	
1	Kinh phí tặng quà nhân dịp tết cổ truyền và 27/7	309,00	309,00	0,00	QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	309,00	0,00	
2	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND (đợt 01)	700,00	700,00	0,00	QĐ số 35/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	QĐ số 302/QĐ-UBND ngày 26/02/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	700,00	0,00	
3	Kinh phí Bán chưng xanh	3,00	3,00	0,00	QĐ số 410/QĐ-UBND ngày 05/02/2026	QĐ số 269/QĐ-UBND ngày 10/02/2026	Ủy ban MTTQVN xã	3,00	0,00	
4	Kinh phí hoạt động Trạm y tế	4.279,00	4.279,00	0,00	QĐ số 336/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 04/02/2026	Trạm y tế xã	4.279,00	0,00	
5	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 154	651,27	651,27	0,00	QĐ số 503/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	QĐ số 452/QĐ-UBND ngày 03/3/2026	Trường TH Hành Dũng	651,27	0,00	
6	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 154	107,93	107,93	0,00	QĐ số 505/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	QĐ số 452/QĐ-UBND ngày 03/3/2026	Phòng Kinh tế	107,93	0,00	
7	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND (đợt 2)	500,00	500,00	0,00	QĐ số 92/QĐ-UBND ngày 04/03/2026	QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 10/3/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	500,00	0,00	
8	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục ND 238 và 277	3.054,00	3.054,00	0,00	QĐ số 103/QĐ-UBND ngày 09/03/2027	QĐ số 946/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 và số 1351/QĐ-UBND ngày 10/7/2026	Các trường học trên địa bàn	1.831,02	1.222,99	
9	Kinh phí mua xe ô tô	1.593,00	1.593,00	0,00	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 09/4/2026	QĐ số 1020/QĐ-UBND ngày 22/6/2026	Văn phòng HĐND&UBND	1.593,00	0,00	
10	Kinh phí trợ cấp hưu trí XH và mai táng phí theo ND 176	14.334,00	14.334,00	0,00	QĐ số 239/QĐ-UBND ngày 08/4/2026	QĐ số 843/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.334,00	0,00	
11	Kinh phí thực hiện NQ 04/2026	210,00	210,00	0,00	QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 22/4/2026	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	UBMTTQVN xã	210,00	0,00	
12	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024	2.898,30	2.898,30	0,00	QĐ số 275/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	QĐ số 861/QĐ-UBND ngày 29/4/2026	Các cơ quan đơn vị	2.870,70	27,60	
13	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND (đợt 03)	1.140,00	1.140,00	0,00	QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 01/6/2026	QĐ số 949/QĐ-UBND ngày 02/6/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.140,00	0,00	
14	Kinh phí thực hiện NQ 03/2026 tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn	1,50	1,50	0,00	QĐ số 355/QĐ-UBND ngày 29/05/2026	QĐ số 270/QĐ-UBND ngày 11/02/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	1,50	0,00	
15	Kinh phí Thanh niên xung phong	8,28	8,28	0,00	QĐ số 1518/QĐ-UBND ngày 02/6/2026	QĐ số 961/QĐ-UBND ngày 08/6/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	8,28	0,00	

16	Kinh phí khắc phục thiệt hại do dịch bệnh động vật năm 2025 trên địa bàn tỉnh (NSTW: 6.658,43 triệu đồng, CCTL tỉnh 2.836,43 triệu đồng, NS tỉnh 2.843,82 triệu đồng)	12.338,69	12.338,69	0,00	QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 16/06/2026	QĐ số 1010/QĐ-UBND ngày 17/6/2026	Trung tâm CU'DVC	12.338,69	0,00	
17	Kinh phí quy hoạch đô thị và nông thôn mới năm 2026 do UBND cấp xã lập	696,00	696,00	0,00	QĐ số 422/QĐ-UBND ngày 19/6/2026	QĐ số 1542/QĐ-UBND ngày 23/7/2026	Phòng Kinh tế	696,00	0,00	
18	Kinh phí khắc phục hậu quả, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	39.000,00	39.000,00	0,00	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 26/6/2026	QĐ số 1587/QĐ-UBND ngày 29/7/2026	BQL DA	39.000,00	0,00	
19	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú	33,60	33,60	0,00	QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 03/7/2026	QĐ số 1125/QĐ-UBND ngày 07/7/2026	Công an xã	33,60	0,00	
20	Kinh phí nhà ở chính sách cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	420,00	420,00	0,00	QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 17/7/2026	QĐ số 1545/QĐ-UBND ngày 24/7/2026	Phòng Kinh tế	420,00	0,00	
21	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	700,00	700,00	0,00	QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 17/7/2026				700,00	
22	Kinh phí bổ sung các chính sách do HĐND tỉnh ban hành (NĐ số 59/2026 đối tượng khó khăn chưa hưởng chính sách)	1.553,50	1.553,50	0,00	QĐ số 529/QĐ-UBND ngày 24/7/2026	QĐ số 1552/QĐ-UBND ngày 27/7/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.553,50	0,00	
23	Kinh phí vốn sự nghiệp CTMTQG phòng chống ma túy (NSTW, Dự án 4, mã 10064)	150,00	150,00	0,00	QĐ số 543/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	QĐ số 1603/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	Công an xã	150,00	0,00	
24	Kinh phí ưu đãi người có công với Cách mạng	485,00	485,00	0,00	QĐ số 543/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	QĐ số 1633/QĐ-UBND ngày 11/8/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	485,00	0,00	
25	Kinh phí thực hiện mộ Liệt sỹ	110,00	110,00	0,00	QĐ số 568/QĐ-UBND ngày 05/8/2026	QĐ số 1630/QĐ-UBND ngày 11/8/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	110,00	0,00	
III	Kinh phí tạm ứng, ứng trước									

Ghi chú: Báo cáo số liệu bao gồm cả từ đầu năm đến kỳ báo cáo